

1	意思	A: yìsi	B: nǚrén	C: xīwàng
2	玩	A: nán	B: wài	C: wán
3	着	A: zhe	B: bù	C: xià
4	洗	A: shì	B: xǐ	C: zuò
5	机场	A: jīchǎng	B: shàngbān	C: xuéxí
6	考试	A: lǚyóu	B: shàngwǔ	C: kǎoshì
7	字	A: wán	B: diǎn	C: zì
8	分钟	A: xiǎoxué	B: yìsi	C: fēnzhōng
9	远	A: yuǎn	B: wáng	C: lù
10	过	A: chū	B: guò	C: xìng
11	下面	A: juéde	B: xiàmiàn	C: fāndiàn
12	走	A: qǐng	B: qī	C: zǒu
13	打篮球	A: méiguānxi	B: bú kèqi	C: dǎlánqiú
14	晚上	A: piányí	B: wǎnshang	C: píngguǒ
15	妻子	A: yīyuàn	B: huānyíng	C: qīzi
16	怎么样	A: zìxíngchē	B: zěnmeyàng	C: duìbuqǐ
17	儿	A: wáng	B: ér	C: xiǎo
18	喂	A: yī	B: cháng	C: wèi
19	工作	A: gōngsī	B: xiǎoshí	C: gōngzuò
20	中国	A: hàn yǔ	B: Zhōngguó	C: chánggē
21	先生	A: xiānsheng	B: qǐchuáng	C: qiánmiàn
22	从	A: cóng	B: jiù	C: tài
23	最	A: hàn	B: zuì	C: dào
24	红	A: èr	B: xìng	C: hóng
25	票	A: piào	B: yīn	C: mén
26	中午	A: bàba	B: zhōngwǔ	C: xiānsheng
27	生日	A: shēngrì	B: jīdàn	C: zhèngzài
28	吧	A: ba	B: zhōng	C: nǎ

29	跳舞	A: qīzǐ	B: mǐfàn	C: tiàowǔ
30	名字	A: rènshi	B: huídá	C: míngzi
31	桌子	A: zhuōzi	B: lì míng	C: xiàwǔ
32	教室	A: jiàoshi	B: zuǒbian	C: píngguǒ
33	现在	A: piàoliang	B: xiànzài	C: jīchǎng
34	会	A: huì	B: cháng	C: jiù
35	电脑	A: xiǎoshí	B: qīzǐ	C: diànnǎo
36	这儿	A: nǚrén	B: diànnǎo	C: zhèr
37	向	A: kàn	B: dào	C: xiàng
38	忙	A: nà	B: máng	C: bǎi
39	朋友	A: dàjiā	B: shénme	C: péngyou
40	多少	A: diànyǐng	B: shuǐjiào	C: duōshao
41	老师	A: lǎoshī	B: fēicháng	C: píngguǒ
42	今	A: piào	B: jīn	C: yuǎn
43	那	A: bái	B: hē	C: nà
44	中	A: kuài	B: nǎ	C: zhōng
45	想	A: guò	B: cài	C: xiǎng
46	认识	A: zěnme	B: rènshi	C: yángròu
47	可能	A: kěnéng	B: gōngjīn	C: pángbiān
48	介绍	A: jièshào	B: zhèr	C: kànjiàn
49	在	A: zài	B: zuò	C: bēi
50	懂	A: gěi	B: yuán	C: dòng
51	李明	A: diànhuà	B: shuǐguǒ	C: lì míng
52	李	A: gěi	B: lǐ	C: qī
53	米饭	A: kěnéng	B: shuǐjiào	C: mǐfàn
54	高兴	A: xiūxi	B: gāoxìng	C: fāndiàn
55	钱	A: nà	B: qián	C: lí
56	对	A: duì	B: lǐ	C: sòng

57	路	A: zuò	B: xiàng	C: lù
58	题	A: guì	B: lèi	C: tí
59	颜色	A: yánsè	B: juéde	C: duōshao
60	女儿	A: fānguǎn	B: bēizi	C: nǚér
61	手表	A: diǎn	B: shǒubiǎo	C: zuótiān
62	号	A: hào	B: xiào	C: dà
63	便宜	A: Zhōngguó	B: gēge	C: piányi
64	起床	A: qǐchuáng	B: yīfu	C: xīguā
65	叫	A: xīn	B: jiào	C: bái
66	公司	A: xiànzài	B: gōngsī	C: yīqǐ
67	女	A: nǚ	B: nán	C: mēn
68	没	A: méi	B: ér	C: duì
69	你	A: nǐ	B: kēn	C: hái
70	还	A: yě	B: wèi	C: hái
71	零	A: líng	B: yuè	C: qī
72	飞机	A: fēijī	B: lǚyóu	C: zěnmē
73	打电话	A: méiguānxi	B: dǎdiànhuà	C: duìbuqǐ
74	要	A: xiē	B: zuì	C: yào
75	衣服	A: gōngsī	B: xiàwǔ	C: yīfu
76	公斤	A: gōngjīn	B: zhàngfú	C: gōngsī
77	里面	A: lǐmiàn	B: qùnián	C: nǐjūnǎi
78	它	A: tā	B: sì	C: zhǎo
79	船	A: má	B: chuán	C: xià
80	进	A: lǐ	B: jìn	C: líng
81	等	A: děng	B: qǐng	C: mài
82	个	A: èr	B: gè	C: ài
83	张	A: zhāng	B: bēi	C: jǐ
84	左边	A: zuǒbian	B: pángbiān	C: gōngjīn

- | | | | | | |
|-----|---|-----|---|-----|---|
| 1. | A | 29. | C | 57. | C |
| 2. | C | 30. | C | 58. | C |
| 3. | A | 31. | A | 59. | A |
| 4. | B | 32. | A | 60. | C |
| 5. | A | 33. | B | 61. | B |
| 6. | C | 34. | A | 62. | A |
| 7. | C | 35. | C | 63. | C |
| 8. | C | 36. | C | 64. | A |
| 9. | A | 37. | C | 65. | B |
| 10. | B | 38. | B | 66. | B |
| 11. | B | 39. | C | 67. | A |
| 12. | C | 40. | C | 68. | A |
| 13. | C | 41. | A | 69. | A |
| 14. | B | 42. | B | 70. | C |
| 15. | C | 43. | C | 71. | A |
| 16. | B | 44. | C | 72. | A |
| 17. | B | 45. | C | 73. | B |
| 18. | C | 46. | B | 74. | C |
| 19. | C | 47. | A | 75. | C |
| 20. | B | 48. | A | 76. | A |
| 21. | A | 49. | A | 77. | A |
| 22. | A | 50. | C | 78. | A |
| 23. | B | 51. | C | 79. | B |
| 24. | C | 52. | B | 80. | B |
| 25. | A | 53. | C | 81. | A |
| 26. | B | 54. | B | 82. | B |
| 27. | A | 55. | B | 83. | A |
| 28. | A | 56. | A | 84. | A |